

Số/ No.: 20220222/KTGD/FUEKIV30-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022  
Ho Chi Minh City, February 22, 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU  
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

To: Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Investors

- Tên quỹ ETF/ <i>ETF name</i> :	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ <i>KIM GROWTH VN30 ETF</i>
- Mã chứng khoán/ <i>Securities symbol</i> :	<b>FUEKIV30</b>
- Tên Công ty Quản lý quỹ: <i>Fund Management company</i> :	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/ <i>KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.</i>
- Tên Ngân hàng giám sát/ <i>Supervisory Bank</i> :	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/ <i>Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam</i>
- Ngày giao dịch hoán đổi/ <i>Exchange date</i> :	<b>22/02/2022</b>
- Đơn vị tính lô ETF/ <i>Unit</i> :	1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ <i>1 lot of ETF = 100 000 ETF shares</i>

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight (%)</i>
<b>I. Chứng khoán/ <i>Securities</i></b>			
1	ACB	1,600	5.50%
2	BID	100	0.54%
3	BVH	100	0.32%
4	CTG	500	1.72%
5	FPT	500	5.03%
6	GAS	100	0.90%
7	GVR	100	0.35%
8	HDB	1,000	2.79%
9	HPG	1,700	8.07%
10	KDH	300	1.62%
11	MBB	1,500	4.71%
12	MSN	300	5.25%
13	MWG	300	4.35%
14	NVL	400	3.83%
15	PDR	200	1.12%
16	PLX	100	0.60%
17	PNJ	100	1.36%
18	POW	400	0.63%
19	SAB	100	0.92%
20	SSI	500	2.30%
21	STB	1,300	4.20%
22	TCB	1,600	8.30%
23	TPB	700	2.78%
24	VCB	400	3.27%
25	VHM	700	5.85%
26	VIC	700	6.20%
27	VJC	200	2.83%
28	VNM	600	4.85%
29	VPB	2,200	7.85%
30	VRE	500	1.70%
<b>II. Tiền/ <i>Cash</i></b>			
	Tiền/ <i>Cash</i> (VND)	3,852,227	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: (VND)

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: (VND)

- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value*: (VND)

997,775,000

1,001,627,227

3,852,227



- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

*Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	34,400	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
2	BID	45,250	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
3	BVH	57,200	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
4	FPT	93,500	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
5	MBB	32,650	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	MWG	133,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
7	SSI	46,000	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
8	TCB	51,500	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
9	VPB	35,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ <i>This period</i> (*)	Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**)	Chênh lệch/ <i>Difference</i>
	22/02/2022	21/02/2022	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	9,000,000	9,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	9,890.00	9,960.00	(70.00)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	90,146,450,456	89,036,395,221	1,110,055,235
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	1,001,627,227	1,000,408,935.00	1,218,292
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	10,016.27	10,004.08	12.19
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,532.36	1,533.40	(1.04)

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 21/02/2022

/ *Item 5 is net asset value at 21/02/2022*

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 20/02/2022

/ *Item 5 is net asset value at 20/02/2022*

Đại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ  
*Authorised Representative of Fund Management Company*



**Huỳnh Mai Thảo**  
**TRƯỞNG PHÒNG VẬN HÀNH**